



fù mǔ qīn
父 母 亲

noun · parents (formal/literary)

Example Sentences

Tā de fù mǔ qīn dōu lái le.
他的父母亲都来了。

Both of his parents came.

Fù mǔ qīn de jiào huì wǒ yī zhí jì zài xīn lǐ.
父母亲的教诲，我一直记在心里。

I have always kept my parents' teachings in my heart.

Trace each character, then write the word on your own.

父	父	父	父	父	父	父				
母	母	母	母	母	母	母	母			
亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲	亲
亲										